ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 238/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duyên Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-STNMT ngày ngày 26 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Duyên Hải với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *(Đính kèm Phụ lục 01);*

1.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: *(Đính kèm Phụ lục 02);*

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Đính kèm Phụ lục 03);*

1.4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *(Đính kèm Phụ lục 04).*

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Duyên Hải có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Duyên Hải theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Duyên Hải đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Duyên Hải.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND thị xã Duyên Hải (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Quỳnh Thiện

PHỤ LỤC 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(6)=(4)+(5)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Loại đất**									
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***14.200,23***	***958,88***	***812,23***	***1.618,06***	***2.281,97***	***2.783,99***	***2.216,17***	***3.528,94***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	622,78	-	0,20	-	10,37	574,39	-	37,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	883,55	44,84	93,09	124,93	158,63	82,27	14,85	364,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	852,86	116,22	80,10	96,47	51,42	216,95	242,38	49,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	851,12	13,22	4,34	180,68	89,56	22,52	0,61	540,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241,82	-	29,46	146,76	320,35	63,94	83,47	597,84
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.729,67	784,60	604,81	1.069,12	1.651,65	1.822,91	1.874,83	1.921,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,43	-	0,22	0,10	-	1,01	0,02	17,08
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.698,03***	***421,65***	***336,68***	***922,72***	***273,44***	***486,14***	***683,26***	***574,14***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	61,23	25,85	4,28	-	0,02	-	5,17	25,91
2.2	Đất an ninh	CAN	199,36	2,19	90,02	0,60	-	-	106,55	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,62	7,86	5,53	17,82	0,26	0,56	7,94	15,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,60	5,69	17,43	29,65	0,24	0,66	10,94	0,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.908,43	168,09	100,43	662,19	176,55	285,92	218,38	296,88
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	594,37	92,33	40,47	141,25	56,51	77,87	78,58	107,37
-	Đất thủy lợi	DTL	609,93	56,07	43,27	29,71	106,70	188,46	116,44	69,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,89	1,38	0,03	2,49	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,56	1,73	0,22	0,30	0,22	0,44	0,25	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,15	5,14	4,88	3,08	2,57	2,58	4,16	3,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,58	5,85	1,70	1,58	-	1,60	1,20	1,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	591,62	0,40	-	475,37	7,27	-	12,41	96,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,44	0,32	0,15	0,08	0,09	0,06	-	1,73
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,97	-	-	0,14	-	-	-	0,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,77	-	0,01	2,71	0,23	7,82	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,39	0,90	0,85	-	0,22	0,68	-	9,74
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,37	2,14	6,68	4,28	2,11	6,41	5,33	5,42
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,39	1,83	2,16	1,20	0,64	-	-	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,18	0,09	0,79	0,32	0,11	0,34	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86	1,36	-	1,76	0,26	-	0,29	1,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	165,25	-	-	-	27,33	69,34	68,58	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	232,42	105,34	46,74	44,41	-	-	-	35,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,12	4,63	0,40	0,75	0,40	0,57	1,85	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,01	-	0,17	0,14	2,25	0.01	0,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	989,50	100,38	71,75	164,58	67,91	126,73	263,20	194,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	*Đất chưa sử dụng*	*CSD*	*1.442,14*	-	*8,10*	*20,12*	*902,27*	-	*122,36*	*389,29*
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	*Đất khu công nghệ cao*	*KCN*	-	-	-	-	-	-	-	-
2	*Đất khu kinh tế*	*KKT*	*13.109,00*	*1.380,52*	*825,90*	*2.774,00*	-	-	*3.024,00*	*5.104,58*
3	*Đất đô thị*	*KDT*	*9.590,79*	*1.380,52*	*1.157,01*	*2.560,89*	-	-	-	*4.492,36*
4	*Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	*KNN*	-	-	-	-	-	-	-	-
5	*Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	*KLN*	*5.361,30*	-	-	*781,20*	*1.851,00*	*645,10*	-	*2.084,00*
6	*Khu du lịch*	*KDL*	*1.185,00*	-	-	-	-	-	-	*1.185,00*
7	*Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	*KBT*	-	-	-	-	-	-	-	-
8	*Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*	-	-	-	-	-	-	-	-
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*4.319,00*	-	-	-	-	-	-	-
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	-	-	-	-	-	-	-	-
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*6.396,54*	*1.380,52*	*1.157,01*	*1.164,00*			*2.133,00*	*562,00*
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*1.266,10*	-	-	-	*342,00*	*549,00*	*375,10*	-
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 02
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**177,19**	**51,45**	**11,90**	**43,33**	**6,94**	**6,07**	**21,72**	**35,78**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,99	-	0,15	-	-	1,72	-	0,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,39	1,67	0,41	2,76	0,37	0,04	1,08	5,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,80	1,28	0,52	1,77	2,03	0,66	4,27	2,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,06	-	-	17,97	0,05	-	-	5,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	126,76	48,50	10,82	20,82	4,48	3,64	16,37	22,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,18	-	-	-	-	-	-	1,18
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,50**	-	-	-	-	**0,50**	-	-
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	làm muối									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,38**	**1,74**	-	-	-	-	**0,64**	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 03
Kế hoạch thu hồi đất các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***115,32***	***30,51***	***3,41***	***22,03***	***5,47***	***5,66***	***15,53***	***32,70***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,65	-	-	-	-	1,61	-	0,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,30	1,04	0,16	2,64	-	-	1,04	4,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,33	0,85	0,20	1,10	1,97	0,58	2,57	2,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,23	-	-	-	-	-	-	4,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,81	28,62	3,06	18,29	3,49	3,47	11,92	21,95
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,26***	***1,04***	***0,09***	-	***0,92***	-	***0,01***	***1,20***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm dồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,13	-	-	-	0,92	-	0,01	1,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,13	1,04	0,09	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 04
Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
(Kèm theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng		**254,80**	**-**	**-**	**1,00**	**246,34**	**-**	**4,26**	**3,20**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***249,54***	**-**	**-**	**-**	***246,34***	**-**	**-**	***3,20***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,54	-	-	-	246,34	-	-	3,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5,26***	**-**	**-**	***1,00***	**-**	**-**	***4,26***	**-**
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,26	-	-	1,00	-	-	4,26	-
	Trong đó:									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	3,03	-	-	-	-	-	3,03	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	1,20	-	-	-	-	-	1,20	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành (Dự kiến nâng lên thành phường)	Xã Hiệp Thạnh	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa (dự kiến nâng lên thành phường)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-